

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 7 năm 2019

(V/V: Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Ngọc Đức - Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 242/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2019/QĐXX-ST ngày 03/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2019/QĐ-HPT ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lưu Văn N, sinh ngày 13/10/1986.

Địa chỉ cư trú: khối 9, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Phan Thị S - sinh ngày 10/10/1992.

Địa chỉ cư trú: xóm V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại văn tự khai và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung sau:

Anh Lưu Văn N và chị Phan Thị S cưới nhau vào tháng 9/2012, trước khi tiến tới hôn nhân, anh chị có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu và tự nguyện đến với nhau. Sau đó tổ chức cưới hỏi theo phong tục được sự đồng ý của hai gia đình và mọi người chứng kiến. Trước khi cưới anh N, chị S đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An tỉnh Nghệ An (nay là phường Q, thị xã H) được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 196 ngày 26/9/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh N trình bày là do tìm hiểu nhau không kỹ, sau khi sống chung thì thấy tính tình vợ chồng không phù hợp, nên vợ chồng đã cãi cọ, xử sự thiếu tôn trọng nhau dẫn đến vợ chồng mất tình cảm, hôn nhân rạn nứt.

Mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, sâu sắc, chị S đã bỏ về bên ngoại tại xã Đ, huyện Y sống ly thân cắt đứt các quan hệ vợ chồng từ tháng 01/2017 đến nay, kể từ đó vợ chồng cắt đứt liên lạc, không quan tâm tới nhau nữa. Anh Lưu Văn N xác định đã mất hết tình cảm, tình yêu đối với chị S, hôn nhân đã thực sự đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ chồng cũng không thể đoàn tụ, mâu thuẫn đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được như mong muốn, anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị Phan Thị S.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có với nhau 01 con chung cháu Lưu Trà M (Giới tính: nữ), sinh ngày 22/8/2014. Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung do anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị S không có trách nhiệm gì đối với con chung, anh N có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Anh Lưu Văn N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Phan Thị S, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt lệ các văn bản tố tụng yêu cầu anh N, chị S có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án, nhưng chị S không hợp tác để giải quyết, cố tình vắng mặt, Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến, trình bày của chị S để lưu tại hồ sơ. Song qua các tài liệu, chứng cứ do anh N cung cấp, xác minh tình trạng hôn nhân, con chưa thành niên tại địa phương thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa anh N, chị S cơ bản đúng như anh N trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh N, chị S yêu cầu anh chị có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án, nhưng chị S không chấp hành, không hợp tác, cố tình vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn anh Lưu Văn N có mặt, bị đơn chị Phan Thị S vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai đối với anh N, chị S. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có mặt, bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn chị Phan Thị S.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn

nhân giữa anh Lưu Văn N và chị Phan Thị S đảm bảo đúng quy định của pháp luật, hôn nhân giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi cưới anh, chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An tỉnh Nghệ An (nay là phường X, thị xã H) được cấp giấy chứng nhận kết hôn số:196 ngày 26/9/2012, qua đó thấy hôn nhân giữa anh N và chị S là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị S đã xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc, nguyên nhân cơ bản là do vợ chồng tính tình vợ chồng không hợp, không tìm được sự hòa hợp trong hôn nhân, do mâu thuẫn vợ chồng đã cự cãi, va chạm xử sự, thiếu tôn trọng nhau dẫn đến mất hết tình cảm với nhau, mâu thuẫn xảy ra thường xuyên, ngày càng trầm trọng dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 3 năm, quá trình sống ly thân cả vợ lẫn chồng đều không có ý thức níu kéo hôn nhân để đoàn tụ mà đã cắt đứt các quan hệ, liên lạc. Qua đó cho thấy hôn nhân giữa anh N, chị S thực sự đổ vỡ, tan rã, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị S là có căn cứ, cần sự chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lưu Văn N.

[2] Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung của vợ chồng được anh N trực tiếp nuôi dưỡng, mặc dù không có sự hỗ trợ của chị S về việc nuôi con chung, nhưng anh N đã nuôi con tốt, dạy con ngoan, con chung phát triển tốt về nhiều mặt, thể hiện người bố có trách nhiệm cao đối với con chung. Do vậy anh N đề nghị giao con chung cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đúng, đảm bảo quyền lợi con chung, nên cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của anh Lưu Văn N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Lưu Văn N không yêu cầu chị Phan Thị S cấp dưỡng nuôi con chung, nên cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị S cho đến lúc có yêu cầu.

[3] Về quan hệ tài sản: Anh Lưu Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về án phí: Buộc anh Lưu Văn N nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 56; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn N được ly hôn chị Phan Thị S.
2. Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Lưu Trà M (Giới tính: nữ), sinh ngày 22/8/2014 cho anh Lưu Văn N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Phan Thị S cho đến lúc có yêu cầu.

Chị Phan Thị S người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Anh Lưu Văn N phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được tính trừ 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003734 ngày 04/6/2019 tại Chi cục thi hành án Yên Thành, anh Lưu Văn N đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo; Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An và nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKS H.Yên Thành
- Các đương sự
- THA DS H.Yên Thành
- TAND tỉnh
- UBND phường Q(ĐKKH)
- Lưu hs, VP

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc